

Lesson 3 ARTICLES & QUANTIFIERS

Let's Learn!

Articles

Indefinite Article "A – An"

1	Đứng trước danh từ đếm được số ít, không xác định, được nhắc đến lần đầu tiên, mang nghĩa "một".	*I live in a flat.* *She's eating an apple.*
2	"a" đứng trước từ bắt đầu là một phụ âm "an" đứng trước từ bắt đầu là một nguyên âm.	*a table,* *an orange*
3	"a" đứng trước từ bắt đầu là u, e nhưng khi phát âm là một phụ âm.	*a euro, a university*
4	Trong một số trường hợp, "an" đứng trước từ bắt đầu bằng chữ "h" (âm câm).	*an hour, an honour*
5	Đứng trước danh từ chỉ tên nghề nghiệp, chức vụ.	*a manager, an accountant*
6	Đứng trước danh từ chỉ bữa ăn, thời gian được bổ nghĩa bởi một tính từ.	*a big dinner, a good time*
7	Đứng trước một số từ chỉ bệnh tật nhất định (thường đau về thể chất, bên ngoài).	*a fever, a cold,* *a toothache*

LIVEWORKSHEETS

Definite Article "The"

1	Đứng trước cả danh từ đếm được và không đếm được, nhưng phải là danh từ cụ thể hoặc đã được nhắc đến phía trước.	*I'll see the dentist soon.* *He gave me a cat; the cat was so cute.*
2	Đứng trước danh từ chỉ người, vật duy nhất, hoặc trong văn cảnh cụ thể.	*the Sun, the sky, the Earth, the Pyramids; the leader*
3	Đứng trước tên quốc gia gồm nhiều nước nhỏ, nhiều bang, nhiều đảo.	*the United States (USA), the United Kingdom (UK), the Philippines.*
4	Đứng trước tên quốc tịch đại diện cho cả đất nước.	*the Vietnamese*
5	Đứng trước tên nhạc cụ đi kèm động từ "play", phát minh.	*Jack is playing the piano.* *When was the bulb invented?*
6	Dùng trong so sánh nhất.	*He is the best student in my class.*
7	Đứng trước tính từ để tạo thành danh từ tập hợp chỉ nhóm người.	*the old, the young, the rich, the poor*
8	Đứng trước số thứ tự.	*the first, the second, the last*
9	Đứng trước khoảng thời gian đã được xác định.	*in the 1990s, the May of 2019*
10	Dùng trong cấu trúc: *the noun + of + noun*	*the student of this class*

LIVEWORKSHEETS



No Articles

1	Không dùng "a, an, the" trước danh từ chỉ cái gì đó chung chung hoặc chưa được nhắc đến trước đó.	*I like coffee.* *Health is more important than money.*
2	Không dùng "a, an, the" trước tên riêng, đường phố, thành phố, đảo, núi, châu lục, quốc gia.	*Linda, Oxford Street, Berlin, Asia, Viet Nam*
3	Không dùng "a, an, the" trước ngày lễ, ngày trong tuần, tháng, năm, mùa.	*Christmas, Friday, May*
4	Không dùng "a, an, the" trước môn thể thao, trò chơi, màu sắc, môn học, ngôn ngữ.	*tennis, hide and seek, white, history, English*
5	Không dùng "a, an, the" trước bữa ăn nói chung.	*breakfast, lunch, dinner* *What do you have for lunch?*
6	Không dùng "a, an, the" trước những từ: *bed, school, university, work, church, hospital, prison...* nếu chúng được sử dụng đúng mục đích.	*Laura goes to school to study. (đúng mục đích đến trường-để học)* *I go to the school to see you. (không đúng mục đích đến trường)*
7	Không dùng "a, an, the" trước phương tiện phục vụ mục đích nào đó.	*by car, by bus, on foot*
8	Không dùng "a, an, the" trước danh từ + số.	*Gate 5, Room 166*

LIVEWORKSHEETS

Quantifiers

Definition

Từ / cụm từ chỉ định lượng đứng trước danh từ để chỉ số lượng, khối lượng của danh từ đó.

Chú ý

- Danh từ đếm được (C): là danh từ cụ thể, có hình thức số ít (dùng a / an phía trước) và số nhiều (thường thêm đuôi s/ es): *a cat, an apple, three cats, two apples*
- Danh từ không đếm được (U): không có hình thức số nhiều, không dùng a/ an phía trước.



Danh từ không đếm được thường là:

- Danh từ trừu tượng: love, beauty, happiness, etc.
- Danh từ chỉ chất lỏng: water, milk, oil, etc.
- Danh từ chỉ hạt nhỏ: sand, rice, dust, etc.
- Danh từ chỉ khối, tảng, miếng: meat, butter, cheese, etc.
- Danh từ chỉ chất liệu: metal, gold, glass, etc.
- Các danh từ khác: furniture, news, information, money, time, etc.

Quantifiers

Some – Any

Some (vài, chút)	Any (...nào, ...nào không)
• Đứng trước danh từ đếm được số nhiều/ không đếm được • Dùng trong câu khẳng định *I have bought some apples.* *I want to drink some lemonade.*	• Đứng trước danh từ đếm được số nhiều/ không đếm được • Dùng trong câu phủ định: *I don't have any money.*



LIVEWORKSHEETS



- Dùng trong câu mời, đề nghị, xin phép, câu hỏi để lấy thông tin (WH-question)

Would you like some cake?
Can I have some water, please?
Where can I buy some potatoes?

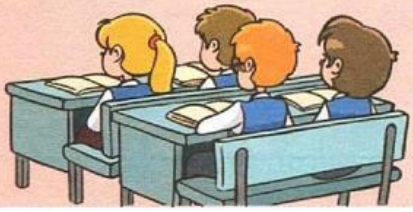
- Dùng trong câu hỏi nghi vấn (Yes/ No question):

Are there any stamps here?



No – None

No (không)	None (không – 3 trở lên)
• Trước danh từ đếm được/ không đếm được • Câu phủ định (= not any) *There were no guests in the hall.* *No student can leave the room.* *There is no bread left.*	• Không có danh từ theo sau • Dùng trong câu khẳng định nhưng mang nghĩa phủ định *We have seen some flats but none we like.* *I thought I had some money but I have none.* • Cụm từ: None of + C/ U *None of these laptops work/ works.* *None of the news he told me was interesting.*



Every – Each

Every (mọi - nhấn mạnh sự đồng đều)	Each (mỗi - nhấn mạnh từng cá nhân)
• Đứng trước danh từ đếm được số ít. *I know every student in this class.* *Not / Nearly every room has a nice view.* • Đứng trước cụm từ chỉ thời gian, tần suất. *The buses go every 15 minutes.* *We have a picnic every two weeks.*	• Đứng trước danh từ đếm được số ít. *Each answer is worth 10 points.* • Cụm từ: each of + Ns *Each of the children received a school bag.*

LIVEWORKSHEETS

Many – Much – A lot of / Lots of

Many (nhiều)	Much (nhiều)	A lot of/ Lots of (nhiều) (+)
• Đứng trước danh từ đếm được số nhiều. *Many people gathered here.* • Dùng trong câu phủ định, câu hỏi. *Were there many children at the party last night?* • Có thể kết hợp cùng "too, so, how". *There are too many mistakes in my essay.*	• Đứng trước danh từ không đếm được. *There isn't much rain now.* • Thường dùng trong câu phủ định, câu hỏi. *I don't have much money.* • Có thể kết hợp cùng "too, so, how". *There's so much sugar in my coffee that I can't drink it.*	• Đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc không đếm được. • Dùng trong câu khẳng định. *I was given a lot of gifts.* *I like milk with lots of sugar.*



(A) few – (A) little

A few (một vài = some)	A little (một ít = some)
• Đứng trước danh từ đếm được số nhiều • Có thể kết hợp cùng "only" *She's only bought a few apples.*	• Trước danh từ không đếm được • Có thể kết hợp cùng "only" *I've only got a little work to do.*
Few (rất ít – không đáng kể)	**Little (rất ít – không đáng kể)**
• Đứng trước danh từ đếm được số nhiều (thường mang nghĩa phủ định) • Có thể kết hợp cùng "very, so, too" *Very few students learn Latin now.*	• Đứng trước danh từ không đếm được (thường mang nghĩa phủ định) • Có thể kết hợp cùng "very, so, too" *There's too little salt in this soup.*

LIVEWORKSHEETS

Several – All

Several (vài – hơn hai)	All (tất cả)
• Đứng trước danh từ đếm được số nhiều. *Linda has written several books about London.* 	• Đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc không đếm được. *All letters are sent.* • Đứng trước danh từ số ít diễn đạt cái gì diễn ra trong cả một khoảng thời gian. *John has worked hard all year.*

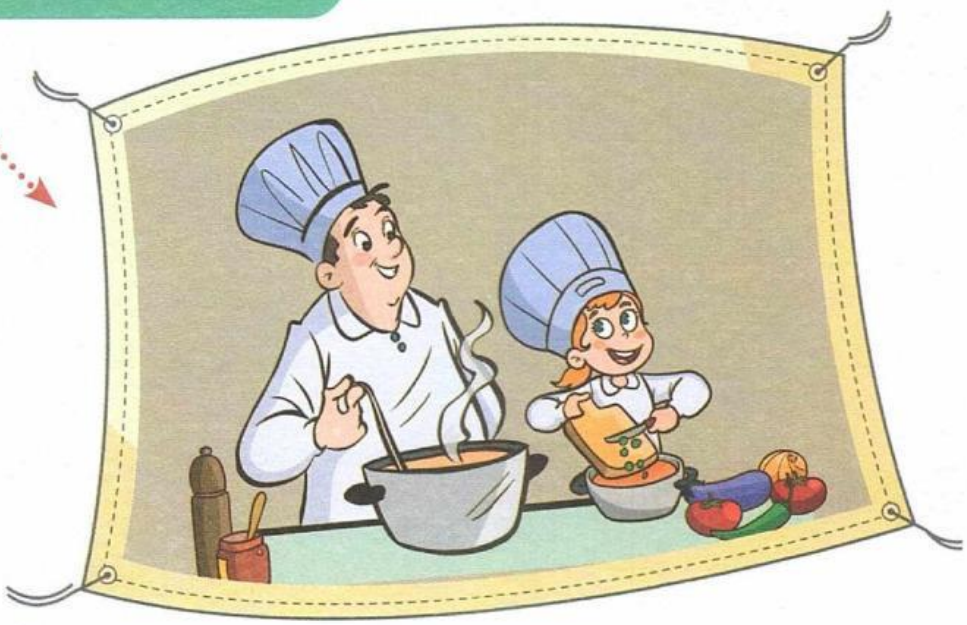
Both – Either – Neither

Both (cả hai)	Either (một trong hai – tùy chọn)	Neither (không)
• Cụm từ Both (of) + Ns *Both (of) the women are kind.* • Both … and … *Both Tim and An like tennis.* • Có thể đứng trước động từ, tính từ hoặc sau đại từ trong câu *They both live in London.* *We were both tired.* *I like them both.* 	• Cụm từ Either + N *You can take either cake.* • Either of + Ns: mỗi *Either of the two cities is modern.* • Either … or *You can choose either tea or coffee.* 	• Cụm từ Neither + N *Neither answer is correct.* • Neither of + Ns *Neither of my books was interesting.* • Neither … nor *Neither An nor Jose likes classical music.* 

LIVEWORKSHEETS

Too – So – Enough

Too (quá)	So (quá)	Enough (đủ)
• Too many / few + Ns *There are too many mistakes in her test.* • Too much / little + U *OMG! You put too much salt in this soup.*	• So many / few + Ns + (that) *There are so many people here that I can't see you.* • So much / little + U + (that) *He put so much sugar in my coffee that I couldn't drink it.*	• Enough + Ns / U *I had enough chairs for you.* *I don't have enough money.*



LIVEWORKSHEETS

Exercise 9. Circle the correct option.

Khoanh vào phương án đúng.

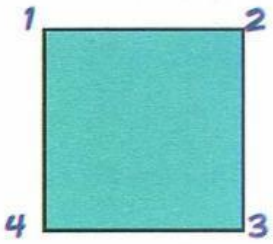




1. This is **a** **an** new book.
2. My mother was **a** **an** nurse.
3. I ate **a** **an** piece of cake.
4. Tony is eating **a** **an** orange.
5. Sam has got **a** **an** toothache.
6. Oxford is **a** **an** university.
7. There is **a** **an** hour left before the match.
8. That is **a** **an** ink bottle.
9. This is **a** **an** interesting story.
10. **A** **An** square has four corners.
11. There is **a** **an** five pound note in my pocket.
12. Jane has given me **a** **an** ice candy.
13. What **a** **an** boring story!
14. I have got **a** **an** uniform.
15. Have you got **a** **an** driving licence?
16. Mr. Kim is **a** **an** honest man.
17. I have got **a** **an** honour degree at university.
18. There is **a** **an** bar of chocolate in the fridge.
19. I have **a** **an** camera.
20. Ann bought **a** **an** bunch of flowers for her mom.











LIVEWORKSHEETS

Exercise 10. Underline the correct words or phrases.

Gạch chân từ hoặc cụm từ đúng.



1. I am looking for [work] [a work].
2. I saw [owl] [an owl] in the tree.
3. Do you need [a umbrella] [an umbrella]?
4. [An apple] [A apple] a day keeps the doctor away.
5. Eskimos live in [an igloo] [igloos].
6. The kid never wears [hat] [a hat].
7. Don't make [noise] [a noise].
8. What [a nonsense] [nonsense]!
9. That's [good advice] [a good advice].
10. I have [a piece of] [piece of] good news for you.



Exercise 11. Match the halves to make complete sentences.

Nối hai nửa để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. An apple a day keeps the	A. actor.
2. Bruce lives in the	B. hospital.
3. Stella lives in	C. lunch?
4. Johnny Depp is an	D. nice person.
5. I can't play the	E. English teacher.
6. She's still looking for a	F. UK.
7. She's ill. She's in	G. capital of Wales.
8. I teach English. I'm an	H. piano.
9. Cardiff is the	I. European country
10. What did you have for	J. doctor away.
11. Portugal is a	K. job.
12. Joe is such a	L. Canada.

LIVEWORKSHEETS



Exercise 12. Put *a, an, the* where necessary.

Điền mạo từ a, an, the vào chỗ cần thiết.

1. Susan lives in small town in country.
   → .....
2. Earth goes round Sun.
   → .....
3. President of United States is Barack Obama.
   → .....
4. We do same things every day!
   → .....
5. We can go to cinema to watch movie.
   → .....
6. Jane is looking for new job.
   → .....
7. Can you turn off television, please?
   → .....
8. Woman came to see you yesterday. I had never seen her before.
   → .....
9. We have to protect environment.
   → .....
10. I went to school to see my son's teacher.
    → .....

LIVEWORKSHEETS

11 We went to nice restaurant in Rome.

→ .....

12 London is capital of England.

→ .....

13 He has got new car. Car is red.

→ .....

14 She's teacher.

→ .....

15 He's listening to radio.

→ .....

Exercise 13. Circle the correct option.

Khoanh vào phương án đúng.

1 My father is _____ architect.
A. a B. an C. the

2 Laura was born in _____ USA.
A. a B. an C. the

3 My father has _____ old bike which he bought twenty years ago.
A. a B. an C. the

4 You should turn off _____ lights before you go out.
A. a B. an C. the

LIVEWORKSHEETS



5 She picked up _____ wallet on the way home yesterday.
A. a B. an C. the

6 I bought _____ book for him. _____ book is about astronomy.
A. x – The B. the – A C. a – The

7 Are you going to become _____ nurse in the future?
A. a B. an C. the

8 Can you give me _____ book on the bookshelf?
A. a B. an C. the

9 _____ man who is standing at the bus stop is my neighbour.
A. A B. an C. The

10 She often plays _____ piano in her free time.
A. a B. an C. the

11 Have you been to _____ United Kingdom?
A. a B. an C. the

12 Carol can cook _____ big meal in _____ hour.
A. a – a B. a – an C. the – the

13 I like watching films on _____ television.
A. the B. a C. x

14 Turn off _____ TV and go to _____ bed!
A. the – x B. a – the C. a – the

LIVEWORKSHEETS

15 "Which is _____ largest planet?"
A. the B. x C. a

Exercise 14. Circle the correct option.

Khoanh vào phương án đúng.

1 There is ..... cat on ..... sofa.
A. a – a B. a – an C. a – the D. the – x

2 Hurry up! The airplane takes off in ..... hour.
A. a B. an C. the D. x

3 Lucia comes from ..... Spain.
A. a B. an C. the D. x

4 ..... summer is the time when I often travel with my family.
A. A B. An C. The D. x

5 I enjoy listening to ..... music.
A. a B. an C. the D. x

6 The Earth goes around ..... Sun.
A. a B. an C. the D. x

7 What do you like to eat for ..... breakfast?
– I like ..... toasts.
A. x – x B. the – a C. an – the D. the – x

8 Jane speaks ..... English very well. She is ..... interpreter.
A. x – a B. x – an C. a – an D. the – an

LIVEWORKSHEETS



9 John usually plays ..... piano in ..... evening.

A. the – the B. the – an C. x – the D. a – the

10 The students have lessons three times ..... week.

A. a B. the C. an D. x

11 I went to ..... sea during my holiday and I rented ..... bungalow near the beach.

A. the – the B. x – a C. the – a D. x – the

12 I had ..... fish and ..... chips for lunch.

A. the – x B. x – x C. a – x D. a – the

13 There is ..... beautiful village near ..... town.

A. a – the B. a – a C. the – the D. the – a

14 I saw ..... car accident yesterday while I was going to ..... school.

A. the – a B. a – the C. an – x D. a – x

15 She was ..... tallest woman I had seen in ..... my life.

A. the – the B. the – x C. a – the D. x – x

16 ..... English is spoken all over ..... world.

A. An – the B. x – the C. The – the D. x – x

17 He had studied in ..... America 2 years before going to ..... Australia.

A. x – x B. the – the C. x – the D. the – x

LIVEWORKSHEETS